

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/KDTM-PT
Ngày 23 tháng 11 năm 2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán
hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà, ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 13/2023/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2023; tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 155/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2023/QĐXX-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV T3; địa chỉ: số E, Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim D – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến V, sinh năm 1972; cư trú: Số B T, Khóm F, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo hợp đồng ủy quyền ngày 19/12/2018). (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số E, H, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1968 và Ông Lê Hữu C, sinh năm 1966; cùng cư trú: Tổ C, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H: Có ông Hồ Trung C1, sinh năm 1970; cư trú: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 27/10/2023; (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn Lê Hữu C: Có ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982; cư trú: Số A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 14/11/2023) (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Lê Thanh T, sinh năm 1987; cư trú: Tổ 03, khóm H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh T

- Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1987 (theo giấy ủy quyền ngày 21/3/2022); cư trú: Số A, N, tòa nhà P, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt)

- Ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982; cư trú: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 17/4/2023) (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1981;

3/ Bà Dương Thị Thùy L1, sinh năm 1983;

Cùng cư trú: Số E, Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của G, L1 có ông Trần Tiến V, sinh năm 1972; cư trú: Số B T, Khóm F, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (theo giấy ủy quyền ngày 08/7/2021) (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số E H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Ông C, bà H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2018, quá trình tố tụng, đại diện nguyên đơn ông Trần Tiến V trình bày: bà Nguyễn Thị Kim H và công ty TNHH MTV T3 (sau đây gọi là công ty T3) có thỏa thuận mua bán vật tư nông nghiệp theo phương thức mua bán gởi đầu, công ty T3 giao hàng, bà H nợ lại đến kỳ giao hàng tiếp theo sẽ thanh toán đơn hàng đợt trước. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng bà H không thực hiện theo thỏa thuận và phát sinh nợ với công ty T3. Ngày 07/7/2017 hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, bà H còn nợ công ty T3 13.953.843.000 đồng, hai bên có lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2017 có chữ ký của bên đại diện công ty T3 là bà Dương Thị Thùy L1 và đại diện bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C(Lê Hữu T2) là bà Nguyễn Thị Kim H. Sau khi ký biên bản đối chiếu công nợ bà H và ông C không thực hiện theo thỏa thuận nên công ty T3 khởi kiện tại Tòa án, sau khi công ty T3 khởi kiện tại Tòa án thì bà H có tiền hành cản trừ một quyền sử dụng đất trị giá 500.000.000 đồng của ông Lê Thanh T là con bà

H và ông C cho công ty T3. Tại các phiên hòa giải ông Trần Tiến V thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty T3 số tiền 13.453.843.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 07/7/2017 đến ngày xét xử vụ án. Tuy nhiên ngày 12/01/2021 ông Lê Thanh T có đơn yêu cầu độc lập không đồng ý cản trở quyền sử dụng đất của ông T vào khoản nợ của bà H nên ông Trần Tiến V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2018, yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C có nghĩa vụ thanh toán cho công ty T3 số tiền 13.953.843.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 07/7/2017 đến ngày xét xử vụ án.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2020, quá trình tố tụng Đại diện bị đơn bà Đặng Thị T1 trình bày: Bà xác nhận trên thực tế có việc mua bán vật tư nông nghiệp giữa bà Nguyễn Thị Kim H và công ty T3, thời gian mua bán bắt đầu từ năm 2001, việc mua bán theo phương thức công ty T3 giao hàng và bà H trả tiền chứ không phải theo phương thức gởi đầu như đại diện nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên giữa bà H và công ty T3 không xác lập bất cứ hợp đồng mua bán bằng văn bản nào mà chỉ là các thỏa thuận miệng và bà H cũng thanh toán hết tiền khi nhận hàng nên không nợ công ty T3.

Các biên bản đối chiếu công nợ giữa công ty T3 với bà Nguyễn Thị Kim H là không hợp pháp bởi vì không có ủy quyền của đại diện theo pháp luật công ty T3 cho người ký tên trong các biên bản đối chiếu công nợ. Đối với biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2017 xác định không đúng tên ông Lê Hữu C (trong biên bản là Lê Hữu T2) và không có ủy quyền của công ty T3 cho bà Dương Thị Thùy L1 nên biên bản này không hợp pháp, bị đơn không thừa nhận. Bên cạnh đó trong số tiền 13.953.843.000 đồng không xác định được đâu là tiền gốc, đâu là tiền lãi, nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn chứng từ chứng minh nên bị đơn không thừa nhận. Bà xác nhận bà Nguyễn Thị Kim H có ký tên vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2017 nhưng bà H không đọc lại biên bản. Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông C bà H liên đới trả số tiền 13.953.843.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 07/7/2017 đến ngày xét xử vụ án thì bị đơn không đồng ý vì hiện bà H không có nợ công ty T3 như đại diện nguyên đơn trình bày.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/01/2021, biên bản hòa giải ngày 22/3/2022, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T và đại diện theo ủy quyền là bà Đặng Thị T1 trình bày: ngày 25/4/2019 giữa ông Lê Thanh T và ông Nguyễn Trường G, bà Dương Thị Thùy L1 có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó ông Lê Thanh T chuyển nhượng cho ông G và bà L1 01 quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận số CH07644 do UBND huyện C cấp cho ông Lê Thanh T, đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 18, diện tích 473,8m² với giá trị chuyển nhượng là 600.000.000 đồng nhưng giá trị chuyển nhượng thực tế là 1.600.000.000 đồng. Ông G và bà L1 trả cho ngân hàng số tiền 1.100.000.000 đồng để ông T rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm

thủ tục sang tên, còn số tiền 500.000.000 đồng ông G và bà L1 không tiếp tục thanh toán cho ông T mà tự ý giao cho bà Nguyễn Thị Kim H để cản trừ nợ của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Lê Hữu C mà không được sự đồng ý của ông Lê Thanh T.

Nay ông T có yêu cầu độc lập yêu cầu công ty T3, ông Nguyễn Trường G, bà Dương Thị Thùy L1 liên đới trả cho ông Lê Thanh T số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi là 100.000.000 đồng.

Ông Trần Tiến V đại diện ông Nguyễn Trường G và bà Dương Thị Thùy L1 trình bày: số tiền nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty T3 có sự thừa nhận của bà Nguyễn Thị Kim H, bà H sử dụng phần tài sản là quyền sử dụng đất của con trai là ông Lê Thanh T để trừ vào số nợ của bà H với số tiền là 500.000.000 đồng. Ông T có yêu cầu độc lập nhưng không nộp tạm ứng án phí nên đề nghị Tòa án không xem xét yêu cầu độc lập của ông T.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 192; khoản 2 Điều 195; Điều 227, Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH MTV T3.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH MTV T3 số tiền nợ gốc là 13.953.843.000 đồng (Mười ba tỷ chín trăm năm mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của công ty TNHH MTV T3 tính lãi đối với phần nợ gốc chưa thanh toán của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH MTV T3 được nhận lại số tiền 116.976.000 đồng (một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013968 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C phải chịu 121.953.800 đồng (một trăm hai mươi một triệu chín trăm năm mươi ba ngàn tám trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật;

Ngày 14/6/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Lê Hữu C kháng cáo, yêu cầu xem xét lại toàn bộ vụ án; lý do cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan; yêu cầu thu thập thêm chứng cứ;

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Kim H trình bày ý kiến: Đây là quan hệ được điều chỉnh bằng Luật thương mại, Cty có thay đổi đăng ký kinh doanh trước ngày đối chiếu công nợ; phía Công ty T3 không có văn bản ủy quyền cho bà L1, để đối chiếu công nợ; trong biên bản đối chiếu có lỗi suất, nhưng không thể hiện được tiền nợ gốc, tiền nợ lãi; hồ sơ không có chứng từ liệt kê từng lần giao nhận hàng hóa; không có hóa đơn chứng từ, tất cả các vấn đề này chưa được đối chiếu cụ thể rõ ràng; mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bên gặp nhau để đối chiếu cụ thể từng khoản mua hàng, chứng từ cụ thể;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê hữu C2 trình bày ý kiến: Xem xét lại trách nhiệm của bị đơn ông Lê Hữu C, giấy đăng ký kinh doanh hộ gia đình, nhưng không có văn bản nào của các thành viên trong hộ ủy quyền cho bà H; đồng nghĩa với việc bà H đăng kinh doanh hộ nhưng với tư cách là cá nhân của bà H; ông C chỉ biết làm nghề trồng lúa; đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét loại trừ trách nhiệm liên đới của ông Lê Hữu C.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến: Cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 13.953.843.000đ; chứng cứ chứng minh là biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 07/7/2017; giữa Công ty T3 với bà Nguyễn Thị Kim H, được bà H thừa nhận có ký tên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; đối với trách nhiệm liên đới của ông C; kinh doanh hộ gia đình trong thời kỳ hôn nhân; kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận, dùng vào nhu cầu thiết yếu gia đình,...căn cứ vào Luật Hôn nhân và Gia đình; cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới ông C cùng

bà H chịu trách nhiệm trả nợ là có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn nộp đơn kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền hợp lệ có mặt tại phiên tòa; Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2017 có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị Kim H với nội dung đối chiếu công nợ đến ngày 30/6/2017; các bên thống nhất số tiền bà Nguyễn Thị Kim H còn nợ công ty TNHH MTV T3 là 13.953.843.000 đồng; tại biên bản hòa giải ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, thể hiện ý chí của bà H thống nhất còn nợ Công ty TNHH MTV T3 là 13.953.843.000 đồng;

Tại biên bản hòa giải thành ngày 11/11/2019, thể hiện bà H có nợ Công ty TNHH MTV T3 số tiền mua bán phân bón thuốc trừ sâu là **13.453.843.000đ**; biên bản hòa giải thành này được lập trên sự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự với nhau. Tuy nhiên, cũng cho các đương sự được quyền thay đổi ý kiến trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành; nhưng bà H vẫn không thay đổi ý kiến; Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 19/2019/QĐST-KDTM ngày 21/10/2019;

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 29/KDTM-GĐT ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh, đã hủy Quyết định nêu trên, với lý do là cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định là khoản nợ của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C hay là khoản nợ riêng của bà H;

Do đó, Đây được xem là những tình tiết, sự kiện một bên đã thừa nhận theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; nên không cần phải chứng minh; việc bà Nguyễn Thị Kim H vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH MTV T3, Công ty TNHH MTV T3 khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán số tiền nợ trên là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đại diện bị đơn ông Hồ Trung C1 cho rằng giữa Công ty TNHH MTV T3 và bà Nguyễn Thị Kim H mua bán với nhau từ năm 2001, nhưng đến năm 2011 mới có hợp đồng, nhưng sau đó lại không xác lập hợp đồng bằng văn bản và tiếp tục mua bán qua lại chỉ thỏa thuận miệng; các lần mua phân bón bà Nguyễn Thị Kim H đều thanh toán đủ tiền, sau khi nhận hàng nên không còn nợ Công ty TNHH MTV T3; về hình thức mua bán hàng hóa chỉ thể hiện bằng lời nói, được xác lập bằng

hành vi cụ thể, được các bên thừa nhận có giao dịch; do đó hình thức hợp đồng mua bán hàng hóa bằng lời nói giữa Công ty TNHH MTV T3 và bà Nguyễn Thị Kim H không trái quy định pháp luật, các bên thừa nhận có giao dịch mua bán với nhau trong thời gian dài; chỉ tranh chấp với nhau về số tiền chưa thanh toán; bị đơn bà H cho rằng không nợ số tiền, nhưng thừa nhận biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/7/2023 là do bà H ký tên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, cho đối chiếu công nợ lại do bị đơn mới cung cấp các chứng từ và xác định những người đối chiếu công nợ của những năm trước đây là ai có phải người của Công Ty hay không; xét thấy, việc bị đơn yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ là không cần thiết; bởi vì, bà H thừa nhận có ký vào biên bản đối chiếu công nợ; nhưng cho rằng đã trả hết; thì nghĩa vụ chứng minh đã trả hết nợ là thuộc phía bà H nên không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét về trách nhiệm liên đới của ông Lê Hữu C thì thấy; bà Nguyễn Thị Kim H hoạt động kinh doanh theo hình thức hộ kinh doanh, do bà H là người đại diện; Tòa án đã tiến hành xác minh thì được Ban T4, thị trấn A cung cấp thông tin bà H kinh doanh tại nhà còn ông C làm ruộng tại khu vực xã V, huyện C, cửa hàng kinh doanh của bà H và ông C, con bà H đang trực tiếp quản lý việc mua bán.

Tại Công văn số 414/CV-TCKH ngày 23/3/2021 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện C xác nhận: Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Kim H, người đại diện Nguyễn Thị Kim H; ngành nghề kinh doanh bán phân bón, thuốc trừ sâu, đồ dùng nông nghiệp, hạt giống; trạng thái hiện đang vẫn còn hoạt động;

Việc đăng ký hộ kinh doanh trong suốt thời gian dài, mua bán thuốc trừ sâu trong thời gian dài mà ông C không biết gì là không thể chấp nhận được; hoạt động kinh doanh của bà H là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; hoạt động kinh doanh trong thời kỳ hôn; tại khoản 2 của Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng”, “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”*; mặc dù, biên bản đối chiếu công nợ không có chữ ký của ông Lê Hữu C; tuy nhiên bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C không có thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên tài sản do vợ chồng bà H và ông C tạo ra trong thời kỳ hôn nhân và mục đích kinh doanh nhằm lợi nhuận dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình; nên buộc trách nhiệm liên đới đối với ông Lê Hữu C3 là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[6] Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2018 Công ty TNHH MTV T3 yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C thanh toán số tiền 13.953.843.000 đồng và tính lãi phát sinh từ ngày 07/7/2017 đến ngày xét xử theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C thanh toán số tiền 13.453.843.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên hòa giải ngày 22/3/2022 đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C thanh toán cho Công ty TNHH MTV T3 số tiền 13.953.843.000 đồng và tính lãi từ ngày 07/7/2017 đến ngày xét xử.

Ngày 17/02/2023 bà Nguyễn Thị Kim D có đơn rút lại phần yêu cầu khởi kiện, xác định nợ phải trả cho Công ty TNHH MTV T3 là 13.453.843.000đ và không yêu cầu tính lãi suất;

[7] Tại phiên tòa ông Trần Tiến V xác định lại chỉ yêu cầu trả lại nợ gốc là 13.953.843.000đ, không yêu cầu tính lãi; việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH MTV T3, buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Lê Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty TNHH MTV T3 số tiền nợ gốc là 13.953.843.000đồng, như đề nghị của Viện kiểm sát giữ nguyên bản án, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là đồng quan điểm với Hội đồng xét xử;

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm: Bà H, ông C đều có kháng cáo, nên mỗi người phải tạm ứng 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại, nhưng cấp sơ thẩm chỉ cho bà H, ông C tạm ứng số tiền có 300.000đồng là không đúng quy định theo Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiền án phí, lệ phí.

[8] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà H, ông C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Lê Hữu C.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 03/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Châu Thành;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH MTV T3.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Lê Hữu C có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty TNHH MTV T3 số tiền nợ gốc là 13.953.843.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của công ty TNHH MTV T3 về việc tính lãi đối với phần nợ gốc chưa thanh toán của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Hữu C phải chịu 121.953.800 đồng.

Công ty TNHH MTV T3 được nhận lại số tiền 116.976.000 đồng (một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013968 ngày 06/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà H, ông C mỗi người phải chịu 2.000.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0004373 ngày 29/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; như vậy, ông C, bà H còn nộp thêm 3.700.000đ;

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)

- Dương sự “ Để thi hành ”
- *Lưu: HS.*

Nguyễn Văn Sơn